

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN
TNHH MỘT THÀNH VIÊN



Đồng hành và chia sẻ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2024



262-264 TRẦN HƯNG ĐẠO, QUẬN I, TP.HCM
ĐIỆN THOẠI: 0283.9200408

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.373.111.271.748	1.178.350.234.669
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		254.214.281.384	177.599.112.065
1. Tiền	111		254.214.281.384	177.599.112.065
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		576.019.370.304	509.546.009.657
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		411.081.138.758	416.981.218.162
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20.311.267.797	18.763.228.574
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3.203.286.634	3.203.286.634
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		188.828.337.802	118.058.761.974
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(50.408.171.077)	(50.463.996.077)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		3.003.510.390	3.003.510.390
IV. Hàng tồn kho	140		533.609.070.423	468.912.257.433
1. Hàng tồn kho	141		563.031.272.574	498.334.459.584
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(29.422.202.151)	(29.422.202.151)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.268.549.637	22.292.855.514
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.413.795.478	3.847.727.289
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.893.463.225	3.718.153.699
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.961.290.934	14.726.974.526
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.690.110.368.646	2.717.718.431.932
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		48.776.490.140	48.782.490.140
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		48.776.490.140	48.782.490.140
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		926.040.367.312	947.316.068.522
1. Tài sản cố định hữu hình	221		925.159.186.864	946.260.829.823
- Nguyên giá	222		1.901.971.096.637	1.900.587.736.637
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(976.811.909.773)	(954.326.906.814)

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	881.180.448	1.055.238.699
- Nguyên giá	228	9.744.518.036	9.744.518.036
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(8.863.337.588)	(8.689.279.337)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	376.304.465.700	376.304.465.700
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	376.304.465.700	376.304.465.700
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	1.261.797.522.965	1.261.797.522.965
1. Đầu tư vào công ty con	251	464.887.702.214	464.887.702.214
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	914.717.399.892	914.717.399.892
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(117.807.579.141)	(117.807.579.141)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	77.191.522.529	83.517.884.605
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	77.191.522.529	83.517.884.605
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	4.063.221.640.394	3.896.068.666.601

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.250.149.539.902	2.163.012.511.634
I. Nợ ngắn hạn	310		1.540.189.176.351	1.448.685.026.026
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		137.564.682.600	109.161.283.162
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17.459.336.048	20.035.610.391
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		33.276.055.748	14.679.894.479
4. Phải trả người lao động	314		12.976.179.507	11.525.808.327
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.685.851.605	3.968.714.090
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.412.067.328	6.824.134.656
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		33.683.458.697	51.831.586.736
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1.273.980.044.415	1.180.966.842.417
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		25.151.500.403	49.691.151.768
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		709.960.363.551	714.327.485.608
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			

6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		72.968.125.094	74.286.826.151
7. Phải trả dài hạn khác	337		379.351.633.389	382.294.754.389
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		254.467.416.313	254.467.416.313
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		3.173.188.755	3.278.488.755
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.813.072.100.492	1.733.056.154.967
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.813.072.100.492	1.733.056.154.967
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.796.569.000.000	1.796.569.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.503.100.492	(63.512.845.033)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.503.100.492	(63.512.845.033)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.063.221.640.394	3.896.068.666.601

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Huyền Trang

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Huỳnh Thị Hạnh

Lập ngày 29 tháng 10 năm 2024
Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Kiều Nam Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		739.257.815.937	787.314.559.880	2.073.226.310.102	2.195.471.349.967
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		739.257.815.937	787.314.559.880	2.073.226.310.102	2.195.471.349.967
4. Giá vốn hàng bán	11		687.194.558.560	744.738.925.137	1.962.829.551.479	2.115.945.006.684
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		52.063.257.377	42.575.634.743	110.396.758.623	79.526.343.283
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		126.196.684.607	3.386.906.897	175.099.799.047	240.420.501.453
7. Chi phí tài chính	22		18.328.447.779	10.049.320.893	60.050.847.166	34.966.126.384
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.306.642.807	9.937.607.190	50.338.733.502	34.838.156.740
8. Chi phí bán hàng	25		56.121.524.026	72.354.996.364	144.033.476.509	174.984.431.696
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		27.945.299.768	20.547.078.165	82.701.200.321	75.340.164.878
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		75.864.670.411	(56.988.853.782)	(1.288.966.326)	34.656.121.778
11. Thu nhập khác	31		4.652.844.511	26.950.715.474	22.580.696.551	59.920.363.664
12. Chi phí khác	32		501.569.397	2.071.475.431	4.788.629.733	2.747.249.419
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4.151.275.114	24.879.240.043	17.792.066.818	57.173.114.245
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		80.015.945.525	(32.109.613.739)	16.503.100.492	91.829.236.023
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		80.015.945.525	(32.109.613.739)	16.503.100.492	91.829.236.023
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Huyền Trang

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Huỳnh Thị Hạnh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		808.288.272.657	873.339.042.007
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(733.553.591.992)	(746.428.714.312)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(13.886.917.125)	(29.098.505.482)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(11.401.327.257)	(9.937.607.190)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		108.052.136.613	91.556.338.257
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(144.769.198.176)	(175.895.552.405)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.729.374.720	3.535.000.875
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(181.500.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			37.239.057
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.406.594.997	2.550.057.265
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.225.094.997	2.587.296.322
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		698.546.120.247	455.185.456.424
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(637.863.738.433)	(432.229.300.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		60.682.381.814	22.956.156.424
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		76.636.851.531	29.078.453.621
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		177.599.112.065	224.430.427.196
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(21.682.212)	16.667.583
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		254.214.281.384	253.525.548.400

Lập ngày 29 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Huyền Trang

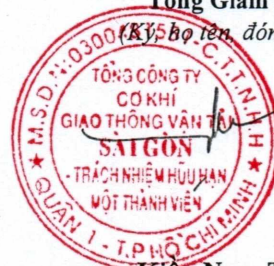
Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Huỳnh Thị Hạnh

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Kiều Nam Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Tổng Công ty Cơ Khí Giao Thông Vận Tải Sài Gòn – TNHH Một Thành viên (gọi tắt là “Tổng Công ty”) là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo quyết định số 172/2004/QĐ-UB ngày 15 tháng 7 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty Nhà nước số 4106000074 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004. Từ ngày 31 tháng 8 năm 2010 Tổng Công ty được chuyển đổi sang loại hình Công ty TNHH Một thành viên hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con theo quyết định số 2988/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 7 tháng 7 năm 2010. Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một Thành Viên mã số doanh nghiệp: 0300481551 đăng ký lần đầu, ngày 31 tháng 8 năm 2010 và được thay đổi lần thứ 7 ngày 24 tháng 11 năm 2015.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 1.796.569.000.000 VND.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại số 262 – 264 Trần Hưng Đạo, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng Công ty có các đơn vị sản xuất và kinh doanh hạch toán phụ thuộc gồm:

- Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH Một thành viên - Xí nghiệp Ô tô Toyota Bến Thành
- Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH Một thành viên - Xí nghiệp Công nghiệp và Dịch vụ Ô Tô
- Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH Một thành viên - Xí nghiệp Dịch vụ Ô Tô Isuzu An Lạc
- Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH Một thành viên - Xí nghiệp Cơ khí Ô tô An Lạc
- Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH Một thành viên - Xí nghiệp Đầu tư Xây dựng Đô Thành
- Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH Một thành viên - Xí nghiệp Cơ khí Ô Tô Chuyên dùng An Lạc
- Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH Một thành viên tại Hà Nội (Samco Hà Nội)
- Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH Một thành viên - Nhà máy Ô tô thương mại Samco

Trong 9 tháng năm 2024, hoạt động chính của Tổng Công ty là Sản xuất đóng mới lắp ráp xe buýt, xe chuyên dùng, đại lý kinh doanh mua bán xe ô tô, dịch vụ sửa chữa xe ô tô, thầu xây dựng các công trình và tư vấn xây dựng, kinh doanh cho thuê kho bãi, nhà xưởng.

Đến ngày 30 tháng 9 năm 2024, tổng số nhân viên của Tổng Công ty là 1096 người (ngày 30 tháng 9 năm 2023: 1132 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là VND.

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối năm tài chính, các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày này.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3Đầu tư

Đầu tư ngắn hạn và dài hạn được thể hiện bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với dịch vụ sửa chữa và lắp ráp xe, Tổng Công ty áp dụng hình thức khoán vật tư, nhân công theo định mức cho từng loại dịch vụ.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công và chi phí sản xuất chung.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định. Những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

Nhà, xưởng, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	4 – 25 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
Tài sản cố định khác	4 – 10 năm

3.7Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 - 10 năm.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này, trong đó:

- Tiền thuê đất : 48 năm
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng: 03 năm

3.10 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

3.11 Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất đầu tư đối với các khoản còn đầu tư tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

3.12 Quỹ tiền lương

Trong 9 tháng đầu năm 2024, Tổng Công ty đang tạm trích và chi tiền lương trên cơ sở quỹ tiền lương thực hiện năm 2023 đã được Ủy ban Nhân dân Thành phố phê duyệt tại Thông báo số 286/TB-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2024. Đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2024, Tổng Công ty chưa nhận được Thông báo phê duyệt Quỹ tiền lương kế hoạch năm 2024.

3.13 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương căn bản theo hợp đồng lao động vào chi phí là 18% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương căn bản vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1.5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương căn bản vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí Công Đoàn được trích trên lương căn bản vào chi phí là 2%.

3.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

3.15 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng trong năm bao gồm doanh thu đại lý mua bán xe các loại và xe buýt tự sản xuất, xe chuyên dùng tự sản xuất và nhập khẩu, từ hoạt động bến xe khách

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ xây dựng

Doanh thu xây dựng ghi nhận theo khối lượng thực hiện được chủ đầu tư xác nhận và Tổng Công ty đã xuất hóa đơn.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.16 Giá vốn

Giá vốn hàng hóa bao gồm giá mua hàng, chi phí mua hàng và các chi phí khác liên quan trực tiếp.

Giá vốn thành phẩm sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí chung phân bổ.

Giá vốn công trình xây dựng được kết chuyển theo tỉ lệ khoán trên doanh thu thực hiện, cho các đội xây dựng thuộc Xí nghiệp Đầu tư Xây dựng Đô Thành.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

3.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên Bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

3.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.19 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.20 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	5.818.150.266	5.556.862.787
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	248.396.131.118	172.042.249.278
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	254.214.281.384	177.599.112.065

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
2. Các khoản đầu tư tài chính						
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)						
- Đầu tư vào công ty con	464.887.702.214			464.887.702.214		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	914.717.399.892			914.717.399.892		
- Đầu tư vào đơn vị khác;						
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;						
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.						
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.						

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
3. Phải thu của khách hàng		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	411.081.138.758	416.981.218.162
+ CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH VẬN TẢI KUMHO SAMCO BUSLINES TẠI TP HÀ NỘI	260.510.236.136	292.076.180.505
+ CÔNG TY TNHH VẬN TẢI KUMHO SAMCO BUSLINES	119.268.055.552	131.675.555.563
+ CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN	71.959.389.209	76.313.624.018
- Các khoản phải thu khách hàng khác	69.282.791.375	84.087.000.924
	150.570.902.622	124.905.037.657
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4. Phải thu khác				
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá	188.828.337.802		118.058.761.974	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	64.590.910		64.590.910	
- Phải thu người lao động	153.342.770.350		92.626.345.575	

- Ký cược, ký quỹ;	3.557.850.000	3.546.850.000
- Cho mượn;		
- Các khoản chi hộ;		
- Phải thu khác.	31.863.126.542	21.820.975.489
b) Dài hạn	48.776.490.140	48.782.490.140
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ;	48.776.490.140	48.782.490.140
- Cho mượn;		
- Các khoản chi hộ;		
- Phải thu khác.		
Cộng	237.604.827.942	166.841.252.114

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
5. Tài sản thiếu chờ xử lý				
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.		3.003.510.390		3.003.510.390

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
6. Nợ xấu						
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
7. Hàng tồn kho:	557.039.055.389		493.482.078.303	
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	131.933.190.762		144.786.571.145	
- Công cụ, dụng cụ;	240.584.708		273.973.097	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	59.492.104.933		63.519.986.522	
- Thành phẩm;	244.349.889.604		173.282.104.818	
- Hàng hóa;	121.023.285.382		111.619.442.721	
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;				

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
8. Tài sản dở dang dài hạn				
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	5.992.217.185		4.852.381.281	
+ CSC-0165: XD đường Hoàng Hữu Nam (đoạn từ Bến xe Miền Đông mới đến nút giao với Xa lộ Hà Nội)	3.715.556.207		2.441.732.084	
+ CSC2-0167: Xây dựng đường Song hành Khu công nghệ cao	1.047.513.632		1.047.513.632	
+ CSC-0284: XL2 (Từ Km0+364 đến Km0+850) Thuộc công trình cải tạo, nâng cấp đường Liên phường, quận 9, Tp. Hồ Chí Minh	605.233.300		605.233.300	
+ CSC-0199: Palm Residence - Thi công hệ thống hạ tầng	392.030.306		392.030.306	
+ CSC-0029: Xây dựng Nhà tập thể 115 Trần Văn Kiêu	185.831.773		185.831.773	
+ CSC-0296: Đông Sài Gòn (GĐ1) Gói thầu " Công tác hạ tầng cho khu vực 1A1 DA Thành phố Thiên Nga, xã Phú Thạnh và xã Long Tân, Nhơn Trạch, Đồng Nai"	35.324.064		35.324.064	

+ CSC-0297: Xây lắp công trình thuộc dự án Sửa chữa lớn Tỉnh lộ 15 (Từ đường Nguyễn Kim Cương đến đường Bến Than)	10.727.903	10.727.903
+ CSC-0202: Xây dựng đường Trung tâm hành chính nổi dài tại xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh		133.988.219
Cộng	5.992.217.185	4.852.381.281
b. Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	70.090.909	70.090.909
+ CSA-0130: Dây chuyền công nghệ nhuộm sơn điện ly	70.090.909	70.090.909
- XDCB	376.234.374.791	376.234.374.791
+ CSA-0007: Bồi thường, giải phóng mặt bằng - tái định cư tại P.Long Bình, Q. 9, TPHCM và P.Bình Thắng, TX.Dĩ An, Bình Dương	370.607.348.393	370.607.348.393
+ CSA-0023- Dự án 262 Trần Hưng Đạo	2.725.666.743	2.725.666.743
+ CSA-0008: Chi phí KSXĐ Bến Xe Miền Tây mới	1.901.249.090	1.901.249.090
+ Các dự án khác	1.000.110.565	1.000.110.565
Cộng	376.304.465.700	376.304.465.700

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu kỳ	1.358.771.838.205	369.665.166.751	76.414.303.672	17.030.829.936		78.705.598.073	1.900.587.736.637
- Mua trong kỳ			1.284.360.000				1.284.360.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác		99.000.000		30.745.000			129.745.000
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác				30.745.000			30.745.000
Số cuối kỳ	1.358.771.838.205	369.764.166.751	77.698.663.672	17.030.829.936		78.705.598.073	1.901.971.096.637
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	494.796.952.323	315.346.255.767	50.601.087.053	15.860.786.773		77.721.824.898	954.326.906.814
- Khấu hao trong năm	13.483.200.501	5.943.717.623	2.801.140.184	109.394.826		146.926.491	22.484.379.625
- Tăng khác		623.334		30.745.000			31.368.334
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác				30.745.000			30.745.000
Số cuối kỳ	508.280.152.824	321.290.596.724	53.402.227.237	15.970.181.599		77.868.751.389	976.811.909.773

Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu kỳ	863.974.885.882	54.318.910.984	25.813.216.619	1.170.043.163		983.773.175	946.260.829.823
- Tại ngày cuối kỳ	850.491.685.381	48.473.570.027	24.296.436.435	1.060.648.337		836.846.684	925.159.186.864

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu kỳ			84.400.000		9.660.118.036		9.744.518.036
- Mua trong kỳ							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối kỳ			84.400.000		9.660.118.036		9.744.518.036
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ			84.400.000		8.604.879.337		8.689.279.337
- Khấu hao trong kỳ					174.058.251		174.058.251
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối kỳ			84.400.000		8.778.937.588		8.863.337.588
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu kỳ					1.055.238.699		1.055.238.699
- Tại ngày cuối kỳ					881.180.448		881.180.448

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ						
- Thuê tài chính trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tặng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ						
- Khấu hao trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tặng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số cuối kỳ						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a, Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				

- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b, Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
13. Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác;	2.413.795.478	3.847.727.289
b) Dài hạn		

- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác	77.191.522.529	83.517.884.605
Cộng	79.605.318.007	87.365.611.894

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
14. Tài sản khác		
a. Ngắn hạn		
b. Dài hạn		
Cộng		

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15. Vay và nợ thuê tài chính						
a. Vay ngắn hạn	1.273.980.044.415		1.270.416.513.049	1.177.403.311.051	1.180.966.842.417	
b. Vay dài hạn	254.467.416.313				254.467.416.313	
Cộng	1.528.447.460.728		1.270.416.513.049	1.177.403.311.051	1.435.434.258.730	

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ này Năm nay			Kỳ này Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

- Vay;			
- Nợ thuê tài chính;			
- Lý do chưa thanh toán			
Cộng			

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16. Phải trả người bán				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
- Phải trả cho các đối tượng khác	137.564.682.600		109.161.283.162	
Cộng	137.564.682.600		109.161.283.162	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế	(31.089.152)	16.137.652.590	5.470.917.952	10.635.645.486
Thuế GTGT hàng nội địa	13.262.614.395	(504.526.925)	9.808.998	12.748.278.472
Thuế GTGT hàng nội địa	12.833.369.243	(504.526.925)	9.808.998	12.319.033.320
Thuế GTGT hàng nội địa (Công trình)	429.245.152			429.245.152
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		2.381.249.781	2.381.249.781	
Thuế tiêu thụ đặc biệt				

Thuế xuất, nhập khẩu		1.551.333.492	1.551.333.492	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.814.877.381)			(3.814.877.381)
Thuế tài nguyên				
Thuế nhà đất				
Tiền thuê đất	(10.836.650.012)	11.299.910.061		463.260.049
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		633.090.585	633.090.585	
Thuế thu nhập cá nhân	1.357.823.846	776.595.596	895.435.096	1.238.984.346
Các loại thuế khác				
Các khoản phải nộp khác				
Các khoản phụ thu				
Các khoản phí, lệ phí				
Các khoản khác	(15.990.895)	18.695.412.044	301.821	18.679.119.328
Thu điều tiết				
Các khoản nộp khác	(15.990.895)	301.821	301.821	(15.990.895)
Nộp khác (LN còn lại)		18.695.110.223		18.695.110.223
Tổng cộng	(47.080.047)	34.833.064.634	5.471.219.773	29.314.764.814

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
18. Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;	2.685.851.605	3.968.714.090
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Các khoản trích trước khác;		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	2.685.851.605	3.968.714.090

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
19. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	33.683.458.697	51.831.586.736
- Kinh phí công đoàn;	152.510.766	157.690.960

- Bảo hiểm xã hội;		232.649.023
- Bảo hiểm y tế;		
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	5.446.288.731	4.212.441.150
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	6.347.453.076	39.894.277.854
b) Dài hạn	379.351.633.389	382.294.754.389
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.461.886.390	11.405.007.390
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	370.889.746.999	370.889.746.999
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
Cộng	413.035.092.086	434.126.341.125

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
20. Doanh thu chưa thực hiện		
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;	3.412.067.328	6.824.134.656
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng	3.412.067.328	6.824.134.656
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;	72.968.125.094	74.286.826.151
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng	72.968.125.094	74.286.826.151
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
21. Trái phiếu phát hành						
21.1. Trái phiếu thường						
a) Trái phiếu phát hành						

- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
23. Dự phòng phải trả		
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
Cộng	
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu												Cộng
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Khác	
Số dư đầu quý năm trước	1.796.569.000.000							748.438.345.213					2.545.007.345.213
- Tăng vốn trong quý năm trước													
- Lãi trong quý năm trước													
- Tăng khác						44.203.284	91.747.726.034						91.791.929.318
- Giảm vốn trong quý năm trước													
- Lỗ trong quý năm trước							32.109.613.739						32.109.613.739
- Giảm khác						44.203.284	59.638.112.295	10.022.048.586					69.704.364.165
Số dư đầu quý năm nay	1.796.569.000.000						(63.512.845.033)						1.733.056.154.967
- Tăng vốn trong quý năm nay													
- Lãi trong quý năm nay							80.015.945.525						80.015.945.525
- Tăng khác						49.437.509	125.915.809.286						125.965.246.795
- Giảm vốn trong quý năm nay													
- Lỗ trong quý năm nay													
- Giảm khác						49.437.509	125.915.809.286						125.965.246.795
Số dư cuối quý năm nay	1.796.569.000.000						16.503.100.492						1.813.072.100.492

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		

Cộng		
-------------	--	--

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.796.569.000.000	1.796.569.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1.796.569.000.000	1.796.569.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :		
d) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;		
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
27. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán xe ô tô	544.229.339.037	548.008.861.292
- Doanh thu hoa hồng bán xe		
- Doanh thu đóng thùng		
- Doanh thu xe khách	51.407.265.740	110.842.037.023
- Doanh thu xe chuyên dùng & TB chuyên dùng	25.888.215.487	15.259.888.888
- Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe	80.565.703.680	80.576.571.338
- Doanh thu cho thuê văn phòng	16.700.715.898	18.547.366.264
- Doanh thu giữ xe	5.015.464.032	3.825.873.998
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		2.165.407.036
- Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Doanh thu khác	4.576.001.313	1.482.285.250
- Doanh thu phụ kiện	1.626.500.151	287.571.718
- Doanh thu Bến xe Miền Đông mới	9.248.610.599	6.318.697.073
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền đã nhận trước.		
Cộng	739.257.815.937	787.314.559.880
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại;		
3. Giá vốn hàng bán		

- Giá vốn hàng hoá (Xe)	511.680.919.976	518.922.470.182
- Giá vốn hàng hoá (Phụ Kiện)	255.759.000	74.577.786
- Giá vốn thành phẩm (Đóng thùng)		
- Giá vốn thành phẩm (Xe Buyt)	46.698.631.691	93.052.256.327
- Giá vốn thành phẩm (Chuyên dùng)	20.539.563.429	13.233.754.310
- Giá vốn nội bộ		
- Giá vốn của dịch vụ sửa chữa xe và phụ tùng	78.456.441.359	79.837.615.342
- Giá vốn xây dựng	895.816.362	2.322.966.192
- Giá vốn bất động sản		
- Giá vốn khác	9.875.221.231	9.865.739.747
- Giá vốn dịch vụ Bên xe	18.792.205.512	27.429.545.251
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	687.194.558.560	744.738.925.137
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	67.324.673	90.560.505
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	122.827.780.868	796.923.840
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	87.079.575	39.925.792
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	3.214.499.491	2.459.496.760
Cộng	126.196.684.607	3.386.906.897
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	18.306.642.807	9.937.607.190
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	21.804.972	111.713.703

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác.		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	18.328.447.779	10.049.320.893
6. Thu nhập khác		
- Thu về nhượng bán thanh lý tài sản	5.914.815	8.666.435
- Thu về tiền phạt vi phạm hợp đồng		
- Thu từ các khoản nợ khó đòi		
- Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định		37.239.057
- Thu nhập từ thù lao	284.457.283	387.592.675
- Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Thu nhập khác	4.362.472.413	26.517.217.307
Cộng	4.652.844.511	26.950.715.474
7. Chi phí khác		
- Chi phí về nhượng bán, thanh lý tài sản		28.636.364
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng	2.290.347	
- Chi phí của các khoản nợ khó đòi		
- Lỗ do thanh lý tài sản cố định		
- Chi phí thù lao	497.715.750	762.859.001
- Chi phí khác	1.563.300	1.279.980.066
Cộng	501.569.397	2.071.475.431
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	27.945.299.768	20.547.078.165
- <i>Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN</i>	<i>16.965.440.026</i>	<i>16.109.476.862</i>
+ Lương công nhân viên	11.777.395.484	13.912.423.897
+ Thuê văn phòng, MB, nhà xưởng	5.188.044.542	2.197.052.965
- Các khoản chi phí QLDN khác.	10.979.859.742	4.437.601.303
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	56.121.524.026	72.354.996.364
- <i>Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;</i>	<i>32.594.524.737</i>	<i>43.190.893.244</i>
+ Chi phí khuyến mãi, quà tặng cho mục đích bán hàng	26.096.368.886	38.345.699.854
+ Thuê văn phòng, MB, nhà xưởng	6.498.155.851	4.845.193.390
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	23.526.999.289	29.164.103.120
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	166.431.912.639	180.481.983.341
- Chi phí nhân công;	35.717.528.279	39.052.247.682
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	6.923.023.241	9.512.602.712
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	27.642.403.151	19.991.011.960
- Chi phí khác bằng tiền.	45.619.695.660	61.824.286.823
Cộng	282.334.562.970	310.862.132.518
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

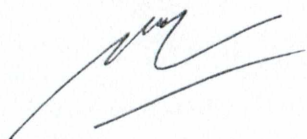
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

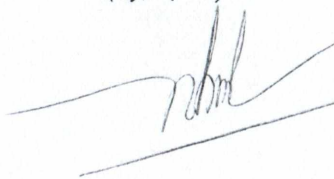
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Huyền Trang

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Huỳnh Thị Hạnh

Lập ngày 29 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Kiều Nam Thành